

KẾT QUẢ TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ CHUYÊN NGÀNH QUAN HỆ QUỐC TẾ ĐỢT 1 NĂM 2020

STT	Họ và tên	Khối Thi	GT	Ngày sinh	SBD	KẾT QUẢ DỰ THI							Ghi chú
						Cơ bản (Triết học)	Cơ sở (CTQT)	Tổng CB+CS	Kết quả NN				
									Đọc -viết	Nghe	Nói	TỔNG	
1	Đình Quỳnh Anh	D1	Nữ	18/01/1996	QHQT.D1-001	8.0	8.0	16.0	Cử nhân Ngôn ngữ Anh				
2	Nguyễn Quốc Anh	D1	Nam	12/02/1994	QHQT.D1-002	5.0	7.0	12.0	Đại học quốc tế Tokyo -Nhật Bản				
3	Trần Duy Anh	D1	Nam	24/02/1990	QHQT.D1-003	6.5	6.0	12.5	52	18.5	14.0	84.5	
4	Trần Tuấn Anh	D1	Nam	07/05/1990	QHQT.D1-004	6.0	5.5	11.5	Đại học Bedfordshire - Anh				
5	Lê Vân Chi	D1	Nữ	19/06/1995	QHQT.D1-005	5.5	6.0	11.5	Ielts 7.0				
6	Đặng Thành Đạt	D1	Nam	10/11/1990	QHQT.D1-006	8.0	7.5	15.5	Toiec 740				
7	Bùi Văn Đạt	D1	Nam	16/11/1991	QHQT.D1-007	6.5	8.5	15.0	Cử nhân Ngôn ngữ Anh				
8	Vũ Tiến Đức	D1	Nam	12/10/1990	QHQT.D1-008	8.5	6.5	15.0	45	18.5	10.0	73.5	
9	Đình Thùy Dương	D3	Nữ	26/01/1990	QHQT.D3-009	3.5	7.0	10.5	Cử nhân Sư phạm tiếng Pháp				
10	Trịnh Hồng Hải	D4	Nam	15/08/1990	QHQT.D4-010	7.5	8.0	15.5	Cử nhân Ngôn ngữ tiếng Trung				
11	Nguyễn Phương Hoa	D1	Nữ	30/09/1995	QHQT.D1-011	7.5	5.0	12.5	Cử nhân Ngôn ngữ Anh				
12	Nguyễn Minh Hoàng	D1	Nam	27/08/1995	QHQT.D1-012	7.5	5.0	12.5	ĐH Miami - Hoa Kỳ				
13	Nguyễn Thái Hoàng	D1	Nam	17/06/1994	QHQT.D1-013	8.5	7.0	15.5	50	18.0	14.0	82.0	
14	Cao Hoàng Lan	D1	Nữ	04/05/1992	QHQT.D1-014	6.0	6.0	12.0	Ielts 7.5				
15	Đình Hoàng Linh	D1	Nam	17/11/1973	QHQT.D1-015	5.5	7.0	12.5	Cử nhân Ngôn ngữ Anh				
16	Nguyễn Thị Thùy Linh	D1	Nữ	07/03/1992	QHQT.D1-016	8.5	8.0	16.5	Đại học City London - Anh				
17	Đỗ Thùy Linh	D1	Nữ	03/12/1991	QHQT.D1-017	9.0	7.0	16.0	Ielts 5.0				
18	Vương Tuấn Minh	D1	Nam	21/10/1996	QHQT.D1-018	8.0	6.0	14.0	49	19.5	15.5	84.0	

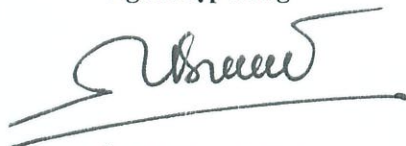


STT	Họ và tên	Khối Thi	GT	Ngày sinh	SBD	KẾT QUẢ DỰ THI							Ghi chú
						Cơ bản (Triết học)	Cơ sở (CTQT)	Tổng CB+CS	Kết quả NN				
									Đọc -viết	Nghe	Nói	TỔNG	
19	Trần Hồng Ngân	D1	Nữ	17/02/1997	QHQT.D1-019	6.0	6.5	12.5	ielts 7.5				
20	Nghiêm Hải Ngọc	D1	Nam	01/11/1994	QHQT.D1-020	5.0	8.0	13.0	Cử nhân Ngôn ngữ Anh				
21	Hứa Thị Ánh Ninh	D1	Nữ	15/01/1993	QHQT.D1-021	4.0	6.5	10.5	46	18.5	14.0	78.5	
22	Trần Thị Hoài Phương	D1	Nữ	03/09/1993	QHQT.D1-022	3.5	7.5	11.0	48	19.0	15.5	82.5	
23	Nguyễn Hồng Quyên	D1	Nữ	12/09/1990	QHQT.D1-023	8.0	7.0	15.0	Cử nhân Ngôn ngữ Anh				
24	Nguyễn Lan Quỳnh	D3	Nữ	15/01/1993	QHQT.D3-024	6.0	7.0	13.0	Đại học Valenciennes et du Hainaut ambrésis - Pháp				
25	Nguyễn Ngọc Thạch	D3	Nam	13/12/1996	QHQT.D3-025	4.0	5.0	9.0	Đại học Paris Saclay - Pháp				
26	Nguyễn Phương Thảo	D1	Nữ	17/09/1993	QHQT.D1-026	7.5	7.0	14.5	32	16.5	10.0	58.5	
27	Vũ Song Thương	D1	Nam	10/02/1995	QHQT.D1-027	6.5	7.0	13.5	50	19.0	13.0	82.0	
28	Nguyễn Thanh Trà	D4	Nữ	23/09/1992	QHQT.D4-028	6.0	7.5	13.5	HSK 4				
29	Đỗ Văn Trang	D1	Nữ	07/11/1981	QHQT.D1-029	7.0	6.0	13.0	Cử nhân Ngôn ngữ Anh				
30	Nguyễn Thảo Trang	D1	Nữ	18/12/1996	QHQT.D1-030	8.5	6.0	14.5	Toiec 750				
31	Tăng Thị Quỳnh Trang	D1	Nữ	25/12/1987	QHQT.D1-031	6.0	6.5	12.5	Đại học Ritsumeikan CA-TBD - Nhật Bản				
32	Nguyễn Thanh Vân	D1	Nữ	01/11/1996	QHQT.D1-032	5.5	7.0	12.5	ielts 7.0				
33	Lý Thị Hải Yến	D1	Nữ	02/07/1997	QHQT.D1-033	7.0	6.0	13.0	Cử nhân Ngôn ngữ Anh				



Ghi chú:

Thí sinh phải đạt điểm 5.0 trở lên theo thang điểm 10 đối với các môn thi Cơ bản và Cơ sở; 50 điểm trở lên theo thang điểm 100 đối với môn Ngoại ngữ thì mới đủ điều kiện xét tuyển./

Người lập bảng



Đỗ Thị Thanh Bình

Hà Nội, ngày 02 tháng 7 năm 2020
CHỦ TỊCH HĐQT
GIAM ĐỐC


 GS.TS. Nguyễn Vũ Tùng

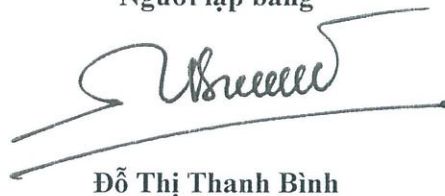
KẾT QUẢ TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ CHUYÊN NGÀNH LUẬT QUỐC TẾ ĐỢT 1 NĂM 2020

STT	Họ và tên	Khối Thi	GT	Ngày sinh	SBD	KẾT QUẢ DỰ THI							Ghi chú
						Cơ bản (Triết học)	Cơ sở (CTQT)	Tổng CB+CS	Kết quả NN				
									Đọc -viết	Nghe	Nói	TỔNG	
1	Đặng Việt Anh	D4	Nam	03/10/1997	LQT.D4-001	8.5	7.0	15.5	Cử nhân Ngôn ngữ Trung				
2	Nguyễn Hùng Cường	D1	Nam	17/06/1996	LQT.D1-002	6.0	5.5	11.5	Cử nhân Ngôn ngữ Anh				
3	Đậu Thùy Dương	D1	Nữ	21/04/1998	LQT.D1-003	3.5	6.5	10.0	Đại học Victoria - New Zealand				
4	Nguyễn Lưu Thùy Dương	D4	Nữ	29/12/1997	LQT.D4-004	7.5	8.0	15.5	HSK 5				
5	Đặng Văn Minh	D1	Nam	23/04/1987	LQT.D1-005	3.5	2.0	5.5	Đại học Formosa - Đài Loan				
6	Nguyễn Bích Phương	D4	Nữ	02/09/1997	LQT.D4-006	5.5	5.0	10.5	Cử nhân Ngôn ngữ Trung				
7	Nguyễn Khắc Vượt	D1	Nam	12/11/1973	LQT.D1-007	5.0	6.0	11.0	41	14	15	70	

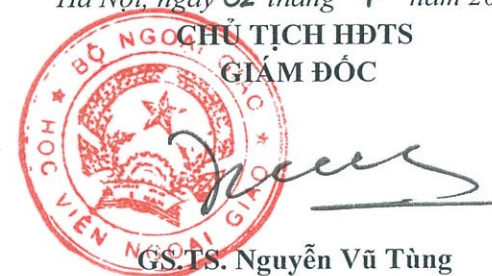
Ghi chú:

Thí sinh phải đạt điểm 5.0 trở lên theo thang điểm 10 đối với các môn thi Cơ bản và Cơ sở; 50 điểm trở lên theo thang điểm 100 đối với môn Ngoại ngữ thì mới đủ điều kiện xét tuyển./.

Người lập bảng


Đỗ Thị Thanh Bình

Hà Nội, ngày 02 tháng 7 năm 2020


CHỦ TỊCH HĐTS
GIÁM ĐỐC
GS.TS. Nguyễn Vũ Tùng

KẾT QUẢ TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ QUỐC TẾ ĐỢT 1 NĂM 2020

STT	Họ và tên	Khối Thi	GT	Ngày sinh	SBD	KẾT QUẢ DỰ THI							Ghi chú
						Cơ bản (Kinh tế học)	Cơ sở (KTQT)	Tổng CB+CS	Kết quả NN				
									Đọc -viết	Nghe	Nói	TỔNG	
1	Phạm Hoàng Giang	D1	Nam	04/09/1978	KTQT.D1-001	5.0	5.0	10.0	37	12.0	13.0	62.0	
2	Nguyễn Hồng Hải	D1	Nam	23/04/1983	KTQT.D1-002	0.0	0.0	0.0	0	0	0	0.0	
3	Phạm Trung Hải	D1	Nam	15/01/1985	KTQT.D1-003	5.2	6.5	11.7	49	18.5	14.0	81.5	
4	Huỳnh Văn Tấn Huy	D3	Nam	14/08/1995	KTQT.D3-004	5.4	6.5	11.9	TCF niveau B1				
5	Lê Tuấn Huy	D1	Nam	04/11/1997	KTQT.D1-005	5.6	6.5	12.1	Ielts 6.0				
6	Lê Nguyên Kiên	D1	Nam	18/07/1992	KTQT.D1-006	6.6	7.0	13.6	55	17	13	85	
7	Trần Diệu Linh	D1	Nữ	06/01/1997	KTQT.D1-007	5.0	5.5	10.5	Ielts 5.0				
8	Đào Hải Linh	D1	Nữ	11/03/1997	KTQT.D1-008	8.9	6.0	14.9	Ielts 6.0				
9	Huỳnh Việt Long	D1	Nam	18/03/1995	KTQT.D1-009	6.6	8.0	14.6	53	17	15	85	
10	Vũ Đức Mạnh	D1	Nam	03/02/1995	KTQT.D1-010	6.4	7.5	13.9	49	19.5	13	81.5	
11	Lê Bích Ngọc	D1	Nữ	21/02/1991	KTQT.D1-011	5.2	0.0	5.2	Ielts 6.0				
12	Nguyễn Khắc Sơn	D1	Nam	21/04/1988	KTQT.D1-012	5.2	4.0	9.2	38	17.5	9	64.5	
13	Nguyễn Đức Vượng	D1	Nam	21/10/1994	KTQT.D1-013	7.2	6.5	13.7	Ielts 7.0				



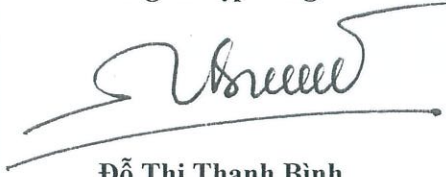
Handwritten signature or mark.

14	Trần Minh Đức	D1	Nam	20/09/1992	KTQT.D1-014	5.8	5.5	11.3	Toiec 755	
----	---------------	----	-----	------------	-------------	-----	-----	------	-----------	--

Ghi chú:

Thí sinh phải đạt điểm 5.0 trở lên theo thang điểm 10 đối với các môn thi Cơ bản và Cơ sở;
50 điểm trở lên theo thang điểm 100 đối với môn Ngoại ngữ thì mới đủ điều kiện xét tuyển./.

Người lập bảng



Đỗ Thị Thanh Bình

Hà Nội, ngày 02 tháng 7 năm 2020



**CHỦ TỊCH HĐQTS
GIÁM ĐỐC**

GS.TS. Nguyễn Vũ Tùng

